

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 1124/TNMT-NKB ngày 05/3/2019 và Tờ trình số 110/TTr-STNMT ngày 31/01/2019 về việc ban hành tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai để làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai trong trường hợp *khoáng sản khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra và các trường hợp khác mà cần thiết phải quy đổi* được quy định tại khoản 4, Điều 5 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ, làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, quy định tại Phụ lục kèm theo.

Việc quy đổi được tính theo công thức:

$$\text{Số lượng khoáng sản nguyên khai} = \frac{\text{Số lượng khoáng sản thành phẩm}}{\text{Tỷ lệ quy đổi}}$$

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Cục Thuế tỉnh Quảng Ninh chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các ngành, đơn vị có liên quan hướng dẫn, triển khai tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật và Quyết định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, thường xuyên theo dõi, cập nhật, kịp thời tham mưu cho Ủy ban nhân dân Tỉnh khi có sự thay đổi, khi phát sinh tài nguyên khoáng sản mới, mở mới trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật. Định kỳ hàng năm tổng hợp báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện.

3. Các Sở, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Ninh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, kiểm tra, giám sát, đôn đốc các đơn vị khai thác khoáng sản thực hiện nộp phí bảo vệ môi trường theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Công thương, Xây dựng, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, kịp thời phản ánh bằng văn bản gửi về sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét, giải quyết./. *TH*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - CT, các PCT UBND Tỉnh;
 - Công báo, Trung tâm thông tin;
 - V0-3, các CVNCTH;
 - Lưu: VT, CN.
- CV.96a - 30 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature in blue ink]
Cao Tường Huy

PHỤ LỤC

Tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

(Kèm theo Quyết định số **18**/2019/QĐ-UBND ngày **11** tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

TT	Loại khoáng sản	Tỷ lệ quy đổi	Ghi chú
I	Khoáng sản nhiên liệu		
1	Than của Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam	0,880	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
1.1	Công ty CP Than Mông Dương- Vinacomin	0,808	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
1.2	Công ty CP Than Cao Sơn- Vinacomin	0,896	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
1.3	Công ty CP than TN Đá Mài- Vinacomin	0,869	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
1.4	Công ty CP Than Cọc Sáu- Vinacomin	0,891	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
1.5	Công ty CP Than Vàng Danh- Vinacomin	0,869	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
1.6	Công ty Than Hòn Gai- TKV	0,901	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
1.7	Công ty Than Quang Hanh- TKV	0,879	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
1.8	Công ty CP Than Hà Lâm- Vinacomin	0,841	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
1.9	Công ty CP Than Núi Béo- Vinacomin	0,886	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
1.10	Công ty CP Than Đèo Nai- Vinacomin	0,924	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
1.11	Công ty Than Khe Chàm- TKV	0,905	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
1.12	Công ty Than Uông Bí- TKV	0,859	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
1.13	Công ty Than Thống Nhất- TKV	0,888	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
1.14	Công ty Than Nam Mẫu- TKV	0,913	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
1.15	Công ty Than Mạo Khê- TKV	0,866	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
1.16	Công ty CP Than Hà Tu- Vinacomin	0,901	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
1.17	Công ty Than Hạ Long- TKV	0,881	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
1.18	Công ty Than Dương Huy- TKV	0,896	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
2	Than của Tổng công ty Đông Bắc	0,874	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
2.1	Công ty TNHH MTV 91 (Mỏ Khe Chuối)	0,865	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
2.2	Công ty TNHH MTV Khe Sim	0,907	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
2.2.1	- Mỏ Tây Khe Sim	0,908	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn

2.2.2	Mỏ Tây Lộ Trí	0,904	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
2.3	Công ty TNHH MTV 618 (Mỏ Hồ Thiên)	0,842	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
2.4	Công ty TNHH MTV 397 (Vía 9a, 9b, khu Đồi Sắn)	0,9	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
2.5	Công ty TNHH MTV 86	0,877	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
2.5.1	- Mỏ Nam Khe Tam, Hàm lò	0,878	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
2.5.2	- Mỏ Nam Khe Tam, Lộ Thiên	0,845	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
2.6	Công ty TNHH MTV than Thăng Long	0,871	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
2.6.1	- Khu Dân Chủ, mỏ Quảng La	0,87	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
2.6.2	- Khu Quảng La, mỏ Quảng La	0,871	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
2.7	Công ty TNHH MTV Khai thác Khoáng sản	0,872	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
2.7.1	- Mỏ Tân Lập	0,872	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
2.7.2	- Mỏ Đông Đá Mài	0,856	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
2.8	Công ty TNHH MTV 790	0,881	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
2.8.1	- Vía 6, khu Đông Bắc Cọc 6	0,882	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
2.8.2	- Vía 9 cánh Tây Mỏ Bắc Quảng Lợi	0,879	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
2.8.3	- Mỏ Bắc Quảng Lợi (phần mở rộng)	0,881	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
2.9	Công ty TNHH MTV 35	0,845	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
2.9.1	- Mỏ Tây Nam Khe Tam	0,841	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
2.9.2	- Mỏ Tây Bắc Ngã Hai	0,848	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
2.9.3	- Mỏ Tây Bắc Khe Tam	0,842	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
2.9.4	- Mỏ Tây Bắc Khe Chàm	0,845	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
II	Khoáng sản kim loại		
1	Tinh quặng Antimon (Xí nghiệp Thống Nhất)	0,039	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
III	Khoáng sản không kim loại		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	1	KS NK: đơn vị: m3 KS TP: đơn vị: m3
2	Đá, cuội, sỏi		KS NK: đơn vị: m3 KS TP: đơn vị: m3
2.1	Sỏi	1	KS NK: đơn vị: m3 KS TP: đơn vị: m3
2.2	Các loại cuội, sỏi, sạn khác	1	KS NK: đơn vị: m3 KS TP: đơn vị: m3
3	Đá xây dựng		
3.1	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		KS NK: đơn vị: m3 KS TP: đơn vị: m3

-	Đá nổ mìn hỗn hợp (nguyên khai)	1	KS NK: đơn vị: m ³ KS TP: đơn vị: m ³
-	Đá hộc ($d \geq 150\text{mm}$)	1,067	KS NK: đơn vị: m ³ KS TP: đơn vị: m ³
-	Đá ba ($80\text{mm} \leq d \leq 150\text{mm}$)	1,053	KS NK: đơn vị: m ³ KS TP: đơn vị: m ³
-	Đá dăm ($20\text{mm} \leq d \leq 80\text{mm}$)	1,067	KS NK: đơn vị: m ³ KS TP: đơn vị: m ³
-	Đá dăm ($5\text{mm} \leq d \leq 20\text{mm}$)	1,032	KS NK: đơn vị: m ³ KS TP: đơn vị: m ³
-	Đá mặt ($d \leq 5\text{mm}$)	1	KS NK: đơn vị: m ³ KS TP: đơn vị: m ³
-	Đá Base	1	KS NK: đơn vị: m ³ KS TP: đơn vị: m ³
3.2	Đá dùng để nung vôi; đá sản xuất xi măng		
-	Đá vôi dùng để sản xuất vôi công nghiệp	0,4732	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
-	Đá vôi sản xuất xi măng	0,813	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
-	Đá sét sản xuất xi măng	4,347	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
4	Cát		
4.1	Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	1	KS NK: đơn vị: m ³ KS TP: đơn vị: m ³
4.2	Cát dùng làm vật liệu xây dựng		
-	Cát đen	1	KS NK: đơn vị: m ³ KS TP: đơn vị: m ³
-	Cát vàng	1	KS NK: đơn vị: m ³ KS TP: đơn vị: m ³
4.2	Cát làm thủy tinh (cát trắng)	0,952	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
5	Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	1	KS NK: đơn vị: m ³ KS TP: đơn vị: m ³
6	Pyrophyllit, serycit (Các loại có hàm lượng Al_2O_3 khác nhau)		
-	Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	1	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
-	Pyrophyllit có hàm lượng $25\% < \text{Al}_2\text{O}_3 \leq 30\%$	1	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
-	Pyrophyllit có hàm lượng $30\% < \text{Al}_2\text{O}_3 \leq 33\%$	1	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
-	Pyrophyllit có hàm lượng $\text{Al}_2\text{O}_3 > 33\%$	1	KS NK: đơn vị: tấn KS TP: đơn vị: tấn
IV	NƯỚC THIÊN NHIÊN		
1	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	0,98	KS NK: đơn vị: lít KS TP: đơn vị: lít
2	Nước khoáng thiên nhiên (khoáng nóng) để tắm	1	KS NK: đơn vị: m ³ KS TP: đơn vị: m ³